

Số: 3361/VTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận tải Đường sắt (Mã chứng khoán: TRV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt

- Mã chứng khoán: TRV

- Địa chỉ: Số 130 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 02439424647

- Email: phongtcktkhn@gmail.com Website: cophanvantaiduongsat.vn

2. Nội dung công bố:

- BCTC Quý 3/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: **cophanvantaiduongsat.vn** Mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Quý 3/2026;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

\\



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	824.615.639.765	722.588.187.744
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	146.236.995.000	259.940.686.587
1. Tiền	111	143.350.830.617	219.940.686.587
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.886.164.383	40.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	215.970.410.959	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	215.970.410.959	110.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	253.266.829.910	184.791.564.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	183.838.789.261	183.178.881.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	60.741.441.351	9.733.274.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	59.108.504.008	43.925.881.079
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(50.421.904.710)	(52.046.472.552)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV - Hàng tồn kho	140	182.564.203.833	150.699.014.854
1. Hàng tồn kho	141	184.313.573.044	152.448.384.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(1.749.369.211)	(1.749.369.211)
V - Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI - Tài sản ngắn hạn khác	160	26.577.200.063	17.156.921.860
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.349.138.184	13.228.184.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	7.737.059.651	197.451.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	6.491.002.228	3.731.285.191
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B - Tài sản dài hạn	200	1.570.127.690.701	1.591.685.019.567
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	58.706.451	58.706.451
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		

A	B	1	2
5. Phải thu dài hạn khác	215	58.706.451	58.706.451
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II - Tài sản cố định	220	1.314.923.606.730	1.329.928.759.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.308.483.114.740	1.323.289.759.267
- Nguyên giá	222	6.338.095.989.424	6.233.048.569.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5.029.612.874.684)	(4.909.758.810.050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.440.491.990	6.638.999.752
- Nguyên giá	228	9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.347.929.640)	(3.149.421.878)
III - Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đã trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV - Bất động sản đầu tư	240	402.756.902	455.712.739
- Nguyên giá	241	6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(6.248.208.250)	(6.195.252.413)
V - Tài sản dở dang dài hạn	250	3.905.286.085	2.793.268.004
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	3.905.286.085	2.793.268.004
VI - Đầu tư tài chính dài hạn	260	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	263	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266		
VII - Tài sản dài hạn khác	270	250.084.334.533	257.695.573.354
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	250.084.334.533	257.695.573.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280	2.394.743.330.466	2.314.273.207.311
C - Nợ phải trả	300	1.531.224.793.591	1.567.363.942.045
I - Nợ ngắn hạn	310	983.921.197.009	991.776.640.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	133.447.679.132	140.499.036.713

A	B	1	2
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.013.102.653	6.214.107.168
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	93.847.067.764	76.325.709.871
5. Phải trả người lao động	315	255.718.571.049	283.561.020.045
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	201.512.440.518	46.891.809.323
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	139.816.225.041	299.743.329.115
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	54.650.313.709	42.596.329.857
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	95.811.688.660	95.811.688.660
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	8.108.483	37.610.216
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	96.000.000	96.000.000
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II - Nợ dài hạn	330	547.303.596.582	575.587.301.077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338	512.878.043	561.173.043
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	546.790.718.539	575.026.128.034
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - Vốn chủ sở hữu	400	863.518.536.875	746.909.265.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.618.809.877	4.618.809.877
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(444.789.973.002)	(561.399.244.611)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(561.399.244.611)	(561.399.244.611)

A	B	1	2
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	116.609.271.609	
Tổng công nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2.394.743.330.466	2.314.273.207.311

Người lập biểu



Đoàn Văn Toàn

Kế Toán trưởng

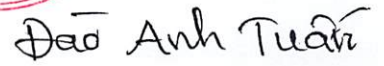


Leung Van Chien

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.343.416.584.071	4.295.513.889.814	1.515.277.611.497	4.230.932.277.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.343.416.584.071	4.295.513.889.814	1.515.277.611.497	4.230.932.277.559
Giá vốn hàng bán	11	1.232.839.099.003	3.867.230.265.856	1.324.397.847.378	3.752.681.680.037
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	110.577.485.068	428.283.623.958	190.879.764.119	478.250.597.522
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.173.954.790	9.779.149.738	3.471.344.167	7.797.139.133
Chi phí tài chính	23	13.769.582.637	40.646.646.024	13.584.000.081	41.833.631.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	13.676.627.244	40.499.232.931	13.553.596.599	41.779.294.151
Chi phí bán hàng	25	89.549.302.122	255.588.111.970	80.634.085.474	226.348.858.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.829.691.104	63.182.301.114	21.139.599.582	67.643.201.205
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(10.397.136.005)	78.645.714.588	78.993.423.149	150.222.046.086
Thu nhập khác	31	10.047.320.652	41.097.648.813	10.357.299.210	34.671.029.553
Chi phí khác	32	2.756.645.914	3.134.091.792	407.955.462	1.201.086.056
Lợi nhuận khác	40	7.290.674.738	37.963.557.021	9.949.343.748	33.469.943.497
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.106.461.267)	116.609.271.609	88.942.766.897	183.691.989.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.106.461.267)	116.609.271.609	88.942.766.897	183.691.989.583

Người lập biểu

1

Đào Văn Toàn

Kế Toán trưởng

Lương Văn Chiến

Ngày 27 tháng 10 năm 2026
Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.106.461.267)	116.609.271.609	88.942.766.897	183.691.989.583
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	58.596.144.728	172.035.070.090	59.045.106.422	168.830.847.067
- Các khoản dự phòng	03	(47.346.900)	1.654.069.575	290.054.600	5.184.090.985
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.785.430)	45.209.017	25.735.628	38.973.856
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.537.384.827	9.974.127.628	3.415.205.057	7.703.828.228
- Chi phí đi vay	06	13.769.582.637	40.646.646.024	13.584.000.081	41.833.631.200
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	73.680.518.595	340.964.393.943	165.302.868.685	407.283.360.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(194.158.325.902)	(53.292.642.538)	(7.691.593.862)	3.914.197.941
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(184.313.573.044)	(31.865.188.979)	36.172.808.914	31.182.401.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	273.442.230.693	(201.741.134.300)	(203.133.894.535)	(37.691.026.131)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(5.061.396.816)	8.490.285.536	(13.415.278.213)	(75.872.536.667)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.929.670.788)	(40.730.826.149)	(13.638.191.236)	(42.167.902.594)
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.340.217.262)	21.824.887.513	(36.403.280.247)	286.648.495.208
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.000)		(214.425.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			31.699.600	30.439.600
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	(265.000.000.000)	(210.000.000.000)	(610.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	200.000.000.000	190.000.000.000	495.000.000.000

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.195.324	1.359.179.876	1.658.329.540	3.467.385.715
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(44.726.804.676)	(63.641.046.124)	(18.309.970.860)	(111.716.599.685)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.952.922.165)	(71.858.766.495)	(23.952.922.165)	(71.858.766.495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23.952.922.165)	(71.858.766.495)	(23.952.922.165)	(71.858.766.495)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(119.019.944.103)	(113.674.925.106)	(78.666.173.272)	103.073.129.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	265.256.939.103	259.940.686.587	406.640.488.848	224.907.409.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28.766.481)	26.805.643	20.582.626
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	146.236.995.000	146.236.995.000	328.001.121.219	328.001.121.219

Người lập biểu


Đào Văn Tuấn

Kế Toán trưởng


Lê Văn Chiến

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận tải bằng Đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 1 năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm).
- Đặc điểm của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội
- Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn
- Chi nhánh Toa xe Hà Nội
- Chi nhánh Toa xe Vinh
- Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng
- Chi nhánh Toa xe Sài Gòn
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Anh
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn
- Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức

7. Số lượng lao động

7.1 - Số lao động có trong danh sách

- Tại ngày đầu năm (01/01): 4718 Lao động
- Tại thời điểm khoá sổ (31/03/2026): 4644 Lao động
- Tại thời điểm khoá sổ (30/06/2026): 4652 Lao động
- Tại thời điểm khoá sổ (30/09/2026): 4603 Lao động

7.2 - Số lao động có trong danh sách bình quân kể từ ngày đầu năm đến thời điểm lập báo cáo tài chính (Lao động/tháng):

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- So sánh được: Có thể so sánh được bởi tính nhất quán trong chính sách kế toán được áp dụng giữa các kỳ sản xuất kinh doanh.
- Không so sánh được, Lý do: Không

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm
 - Bắt đầu kể từ ngày: 01/01 hằng năm
 - Kết thúc vào ngày: 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam: Tuân thủ nhất quán Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Mã số doanh nghiệp: 0110879376-001
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-013
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-005
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-003
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-002
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-015
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-007
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-017
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-010
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-016
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-004
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-009
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-011
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-008
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-014
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-012
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-006

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ: Tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán - tỷ giá cuối kỳ (CM-10).
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế (CM-10).
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế đối với khoản chi phí đi vay và lãi suất tiền gửi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (CM-14).
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Ghi nhận theo giá gốc (CM-24).
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-08).
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-08).
 - c) Đầu tư vào Công ty con, công ty Liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-07).
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Doanh thu, Chi phí phát sinh theo nguyên tắc dồn tích (CM-08).
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị gốc tại thời điểm phát sinh và trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi (CM-01).
7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:
 - 7.1 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (CM-02).
 - 7.2 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm (CM-02).
 - 7.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - 7.4 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không thực hiện do hàng hoá mua về chỉ dùng cho mục đích sản xuất, không nhằm mục đích thương mại.
 - 7.5 - Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Phân bổ trực tiếp và đối tượng sử dụng.
 - 7.6 - Các chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho với những hợp đồng có rủi ro lớn: Chưa phát sinh.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Chưa phát sinh.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: Chưa phát sinh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo thời gian.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả thuế, đã giảm trừ chiết khấu, giảm giá).
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Ghi nhận theo giá trị thực tế phải trả khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.
14. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả: Chỉ ghi nhận những chi phí của hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng có liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ.
15. Nguyên tắc kế toán ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Chỉ ghi nhận đối với khoản tiền đã nhận được có liên quan đến doanh thu của kỳ sau.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Chưa phát sinh.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chưa phát sinh.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Ghi nhận theo số tiền thực nhận.
19. Nguyên tắc vốn hoá và các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận vốn hoá chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa phát sinh.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: Theo giá trị thực tế của tài sản góp vốn (CM-21).
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Tăng, giảm vốn và tài sản tương ứng khi được cấp, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế TNDN (CM-21).
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - 22.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu bán hàng: Chỉ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 05 điều kiện tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Chỉ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 04 điều kiện tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Chưa phát sinh.
 - Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc tương tự: Chưa phát sinh.
 - Doanh thu bán bất động sản đầu tư: Chưa phát sinh.
 - 22.2 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận trên cơ sở dồn tích, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền (CM-14).
 - 22.3 - Thu nhập khác: Ghi nhận khi phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền (CM-14).
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Khi có căn cứ rõ ràng, phản ánh riêng biệt và phản ánh đúng kỳ (CM-14).
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận đúng kỳ, phù hợp và tương ứng với doanh thu (CM-02).
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận vào kỳ kế toán phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thanh toán tiền.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận trong cùng kỳ kế toán và phù hợp với doanh thu liên quan.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư: Ghi nhận doanh thu và chi phí đúng kỳ kế toán (CM-03,04 và 05).
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ theo Luật thuế TNDN (CM-17).

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nguyên tắc dồn tích, nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc hoạt động liên tục, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc trung thực, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc bù trừ, nguyên tắc công khai minh bạch và nguyên tắc kế toán bằng đồng Việt nam (VND).

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
1.1) Tiền mặt	3.140.506.558	4.207.133.395
1.2) Tiền gửi ngân hàng (Tài khoản thanh toán - Không kỳ hạn)	134.808.618.101	206.660.921.648
1.3) Tiền đang chuyển	104.960.000	2.120.822.000
1.4) Tương đương tiền	2.886.164.383	40.000.000.000
1.5) Phân loại tiền (Tồn quỹ tiền mặt tại các ga, trạm - TK 13881)	5.296.745.958	6.951.809.544
Cộng	146.236.995.000	259.940.686.587

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cuối kì			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị dự phòng	G/trị hợp lý (Giá gốc - Dự phòng)	Giá trị gốc	Giá trị dự phòng (TK 22914)	G/trị hợp lý (Giá gốc - Dự phòng)
a1) Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0
a2) Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
a3) Chứng khoán và công cụ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kì			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc-Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng (TK 22915/...)	Có thể thu hồi = Giá gốc-Dự phòng
b1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - (<=3 tháng)	2.886.164.383	0	2.886.164.383	40.000.000.000	0	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	583.397.260	0	583.397.260	40.000.000.000	0	40.000.000.000
- Trái phiếu, tín phiếu	2.302.767.123	0	2.302.767.123	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	0	0	0	0	0	0
b2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - (>3 tháng và <=12 tháng)	215.970.410.959	0	215.970.410.959	110.000.000.000	0	110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	215.970.410.959	0	215.970.410.959	110.000.000.000	0	110.000.000.000
- Trái phiếu, tín phiếu	0	0	0	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	0	0	0	0	0	0
b3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác - Dài hạn (>12 tháng)	0	0	0	0	0	0
Cộng	218.856.575.342	0	218.856.575.342	150.000.000.000	0	150.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chỉ tiêu	Cuối kì			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc - Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng (2292)	Có thể thu hồi = Giá gốc - Dự phòng
c1) Đầu tư vào Công ty con	0	0	0	0	0	0
c2) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
c3) Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	0	753.000.000	753.000.000	0	753.000.000
Cộng	753.000.000	0	753.000.000	753.000.000	0	753.000.000

3. Phải thu của khách hàng.

Chỉ tiêu	Cuối kì		Đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (TK 2291../...)	Giá trị ghi sổ (TK 131)
3.1) Phải thu của khách hàng ngắn hạn.	45.166.448.144	183.838.789.261	46.671.015.986	183.178.881.282
T/đó: 1)- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TẬP ĐOÀN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VIỆT NAM	0	48.470.400	0	35.728.391.208
2)- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC 1	9.329.953.924	8.594.688.150	9.389.953.924	8.654.688.150
3)- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT	0	82.668.704.398	0	0
4)- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LOGISTICS VIETTEL	0	54.067.729.539	0	42.073.223.284
5)- CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT ĐÔNG DƯƠNG - Thuê KS FaiFo - Đà Nẵng	32.007.410.492	32.007.410.491	33.421.978.334	33.421.978.333
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số	3.829.083.728	6.451.786.283	3.859.083.728	63.300.600.307
3.2) Phải thu của khách hàng dài hạn.	0	0	0	0
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số	0	0	0	0
3.3) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan. (Có biểu chi tiết kèm theo)	0	0	0	0
Cộng	45.166.448.144	183.838.789.261	46.671.015.986	183.178.881.282

4. Phải thu khác.

Chỉ tiêu	Cuối kì		Đầu năm	
	G/trị ghi sổ	Dự phòng	G/trị ghi sổ (TK 13881,13882)	Dự phòng (TK 229.../....)
4.1) Phải thu khác ngắn hạn.	59.108.504.008	4.729.141.376	43.925.881.079	4.729.141.376
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu của người lao động	800.538.251	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.951.359.550	0	2.593.719.550	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	103.920.870.609	4.729.141.376	66.958.648.037	4.729.141.376
- Bù trừ công nợ nội bộ	(47.564.264.402)	0	(25.626.486.508)	0
4.2) Phải thu khác dài hạn.	58.706.451	0	58.706.451	0
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu của người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	58.706.451	0	58.706.451	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	59.167.210.459	4.729.141.376	43.984.587.530	4.729.141.376

5. Tài sản thiếu chờ xử lý.

Chỉ tiêu	Cuối kì		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1) Tiền.	0	0	0	0
5.2) Hàng tồn kho.	0	0	0	0
5.3) Tài sản cố định.	0	0	0	0
5.4) Tài sản khác.	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

6. Nợ xấu.

Chỉ tiêu, đối tượng nợ	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Có thể thu hồi
6.1)				
6.2)				
6.3)				
Cộng				

7. Hàng tồn kho.

Chỉ tiêu	Cuối kì			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc - Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng (TK 22912/...)	Có thể thu hồi = Giá gốc - Dự phòng
7.1) Nguyên vật liệu	168.429.104.485	1.749.369.211	166.679.735.274	142.383.082.209	1.749.369.211	140.633.712.998
7.2) Công cụ dụng cụ, đồ dùng VP	1.521.629.564	0	1.521.629.564	1.446.015.704	0	1.446.015.704
7.3) Chi phí SXKD dở dang - Ngắn hạn	12.485.643.036	0	12.485.643.036	7.341.337.321	0	7.341.337.321
7.4) Thành phẩm	1.092.600.788	0	1.092.600.788	877.900.093	0	877.900.093
7.5) Hàng hoá	784.595.171	0	784.595.171	400.048.738	0	400.048.738
7.6) Hàng gửi bán	0	0	0	0	0	0
Cộng	184.313.573.044	1.749.369.211	182.564.203.833	152.448.384.065	1.749.369.211	150.699.014.854

8. Tài sản dở dang dài hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kì			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc - Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi = Giá gốc - Dự phòng
8.1) Chi phí SXKD dài hạn dở dang	0	0	0	0	0	0
8.2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.905.286.085	0	3.905.286.085	2.793.268.004	0	2.793.268.004
Cộng	3.905.286.085	0	3.905.286.085	2.793.268.004	0	2.793.268.004

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chi tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác (TK 2115 + 2118)	Tổng cộng (TK 211)
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	192.771.829.793	385.300.837.200	5.644.965.659.157	9.980.243.167	30.000.000	6.233.048.569.317
+ Tăng trong kỳ	2.566.262.300	4.668.999.481	158.623.137.339	1.400.582.221	0	167.258.981.341
- Mua sắm trong kỳ	0	658.680.000	737.662.364	630.695.888	0	2.027.038.252
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	2.566.262.300	4.010.319.481	157.885.474.975	769.886.333	0	165.231.943.089
+ Giảm trong kỳ	53.720.356.217	0	8.354.652.017	136.553.000	0	62.211.561.234
2) Số dư cuối kỳ	141.617.735.876	389.969.836.681	5.795.234.144.479	11.244.272.388	30.000.000	6.338.095.989.424
* Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	168.072.332.944	358.304.493.591	4.373.708.156.075	9.643.827.440	30.000.000	4.909.758.810.050
+ Tăng trong kỳ	3.738.991.592	8.382.891.072	164.315.064.956	456.167.000	0	176.893.114.620
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	3.738.991.592	8.341.448.072	159.383.552.827	319.614.000	0	171.783.606.491
- Tăng khác	0	41.443.000	4.931.512.129	136.553.000	0	5.109.508.129
+ Giảm trong kỳ	52.016.766.857	0	4.885.730.129	136.553.000	0	57.039.049.986
2) Số dư cuối kỳ	119.794.557.679	366.687.384.663	4.533.137.490.902	9.963.441.440	30.000.000	5.029.612.874.684
* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu năm	24.699.496.849	26.996.343.609	1.271.257.503.082	336.415.727	0	1.323.289.759.267
2) Tại ngày cuối kỳ	21.823.178.197	23.282.452.018	1.262.096.653.577	1.280.830.948	0	1.308.483.114.740

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành (TK 2132)	Quyền p/hành (TK 2133)	Quyền p/hành (TK 2135)	TSCĐ khác	Tổng cộng
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	8.416.285.868	0	0	1.258.135.762	114.000.000	9.788.421.630
+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	1.258.135.762	114.000.000	9.788.421.630
* Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	0	0	0	1.185.342.000	114.000.000	3.149.421.878
+ Tăng trong kỳ	0	0	0	72.793.762	0	198.507.762
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	0	0	0	72.793.762	0	198.507.762
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	0	0	0	1.258.135.762	114.000.000	3.347.929.640
* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu năm	8.416.285.868	0	0	72.793.762	0	6.638.999.752
2) Tại ngày cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	0	6.440.491.990

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
* Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
* Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu năm	6.195.252.413	0	0	0	0	6.195.252.413
+ Tăng trong kỳ	52.955.837	0	0	0	0	52.955.837
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	52.955.837	0	0	0	0	52.955.837
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	6.248.208.250	0	0	0	0	6.248.208.250
* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu năm	455.712.739	0	0	0	0	455.712.739
2) Tại ngày cuối kỳ	402.756.902	0	0	0	0	402.756.902

14. Chi phí chờ phân bổ.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
14.1) Ngắn hạn - TK 2421	12.349.138.184	13.228.184.899
Trong đó: - Chi phí trả trước tiền thuê nhà, PXSC, VKT cho SXC	6.691.576.147	11.052.292.107
- Ăn chỉ, dây buộc hàng, viên niêm phong ... - Kho Sài Gòn	1.628.912.785	216.954.500
- Các khoản có giá trị < 10% so với tổng số	4.028.649.252	1.958.938.292
14.2) Dài hạn - TK 2422	250.084.334.533	257.695.573.354
Trong đó: - Máy tính, thiết bị văn phòng	230.063.494.732	240.779.160.038
- Các khoản có giá trị < 10% so với tổng số	20.020.839.801	16.916.413.316
Cộng	262.433.472.717	270.923.758.253

15. Tài sản khác.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
15.1) Ngắn hạn	0	0
15.2) Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
16.1) Ngắn hạn	95.811.688.660	71.858.766.495	71.858.766.495	95.811.688.660
- Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh (Ng/hàng Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	16.368.892.000	12.276.669.000	12.276.669.000	16.368.892.000
- Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM (Ng/hàng Vietcombank - CN Hải Phòng)	14.408.000.000	10.806.000.000	10.806.000.000	14.408.000.000
- Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách (Ng/hàng Vietcombank - CN Hải Phòng)	7.161.540.000	5.371.155.000	5.371.155.000	7.161.540.000
- Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách (Ng/hàng BIDV-CN Hà Thành)	8.847.284.320	6.635.463.240	6.635.463.240	8.847.284.320
- Đóng mới 100 TXH - Toa xe H khổ đường 1m (Ng/hàng PGBank-CN Hà Nội)	6.021.892.340	4.516.419.255	4.516.419.255	6.021.892.340
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK2016 (Vay Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	11.818.800.000	8.864.100.000	8.864.100.000	11.818.800.000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK2017 (Vay PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	14.681.280.000	11.010.960.000	11.010.960.000	14.681.280.000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	13.500.000.000	10.125.000.000	10.125.000.000	13.500.000.000
- Dự án Đầu tư mới 50 TXe Mc - 2018 (Vay VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	3.004.000.000	2.253.000.000	2.253.000.000	3.004.000.000
16.2) Dài hạn	546.790.718.539	43.623.357.000	71.858.766.495	575.026.128.034
- Mua mới 30 TXK chạy tuyến Hà Nội - Vinh (Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	85.936.594.000	0	12.276.669.000	98.213.263.000
- Đầu tư mới 30 TXK Chạy tuyến Hà Nội - TP HCM (Vietcombank - CN Hải Phòng)	86.446.738.000	0	10.806.000.000	97.252.738.000
- Dự án nâng cấp, cải tạo 30 TXK (Vietcombank - CN Hải Phòng)	10.713.863.041	0	5.371.155.000	16.085.018.041
- Dự án hoán cải, nâng cấp 45 TXK (Ng/hàng BIDV-CN Hà Thành)	19.906.389.722	0	6.635.463.240	26.541.852.962
- Dự án đầu tư mới 100 TXH (Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	49.680.625.790	0	4.516.419.255	54.197.045.045
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK2016 (Vay Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	60.070.829.415	0	8.864.100.000	68.934.929.415
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK2017 (Vay PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	80.783.840.000	0	11.010.960.000	91.794.800.000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXK 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	87.772.881.491	0	10.125.000.000	97.897.881.491
- Dự án Đầu tư mới 50 TXe Mc - 2018 (Vay VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	21.755.600.080	0	2.253.000.000	24.008.600.080
- DA đóng mới TXH GĐ 2023-2024 (50 TX MC)	42.346.357.000	42.246.357.000	0	100.000.000
- DA Hoán cải, cải tạo nội thất toa xe khách (32TXK 2026)- Vay BIDV	1.377.000.000	1.377.000.000	0	0
Cộng	642.602.407.199	115.482.123.495	143.717.532.990	670.837.816.694

17. Phải trả người bán.

Chỉ tiêu	Mã số thuế	Cuối kì	Đầu năm
17.1) Ngắn hạn - TK 3311	3311	133.447.679.132	140.499.036.713
Trong đó: - Ga Sóng Thần	3311/0110879376-014.ST	24.205.857.936	10.647.601.584
- Ga Yên Viên	3311/0110879376-017.YV	13.590.870.948	7.631.909.980
- CÔNG TY TNHH VẬN TÀI THUẬN VIỆT	3311/3702155440	27.155.791.481	22.835.495.106
- CTCP Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng	3311/0201185752	14.233.164.627	0
- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI ĐƯỜNG SẮT - CHI NHÁNH TOA XE SÀI GÒN	3311/0110879376-015	58.628.150.643	0
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số		4.366.156.503	99.384.030.043
17.2) Dài hạn - TK 3312	3312	0	0
17.3) Phải trả người bán là các bên liên quan		0	0
Cộng		133.447.679.132	140.499.036.713

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận - TK 332	0	0
Cộng	0	0

19. Thuế và các khoản nghĩa vụ ngân sách.

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách phải thu

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1) Các khoản thuế		(3.731.285.191)	(6.906.183.217)	1.011.249.347	596.068.358	1.480.684.577	4.240.401.614	(6.491.002.228)
1.1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	33311	(74.458.319)	(74.458.319)	74.458.319	0	74.458.319	0	
1.2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312			0	0	0	0	
1.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332			0	0	0	0	
1.4- Thuế xuất, nhập khẩu	3333			0	0	0	0	
1.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	(2.391.850.416)	(2.391.850.416)	0	0	0	0	(2.391.850.416)
1.6- Thuế thu nhập cá nhân	3335	(1.101.073.477)	(4.472.389.864)	887.200.270	513.040.258	784.371.084	3.781.527.459	(4.098.229.852)
1.7- Thuế tài nguyên	3336			0	0	0	0	
1.8- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	3337	(163.902.979)	32.515.382	49.590.758	83.028.100	621.855.174	458.874.155	(921.960)
1.9- Các loại thuế khác	3338			0	0	0	0	
2) Phí, lệ phí và các khoản khác	3339			0	0	0	0	
2.1- Các khoản phí	33391			0	0	0	0	
2.2- Các khoản lệ phí	33392			0	0	0	0	
2.3- Các khoản khác	33393			0	0	0	0	
Tổng cộng		(3.731.285.191)	(6.906.183.217)	1.011.249.347	596.068.358	1.480.684.577	4.240.401.614	(6.491.002.228)

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách phải trả

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1) Các khoản thuế		56.894.070.863	70.771.351.091	20.600.814.717	4.181.295.984	121.805.122.358	91.508.323.397	87.190.869.824
1.1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	33311	7.813.007.804	15.637.598.489	17.726.821.730	3.879.622.219	105.549.509.809	83.877.719.613	29.484.798.000
1.2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312			0	0	0	0	
1.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332			0	0	0	0	
1.4- Thuế xuất, nhập khẩu	3333			0	0	0	0	
1.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334			0	0	0	0	
1.6- Thuế thu nhập cá nhân	3335	570.030.820	(346.599.861)	494.766.055	272.416.868	3.366.895.010	3.516.342.768	420.583.062
1.7- Thuế tài nguyên	3336			0	0	0	0	
1.8- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	3337	48.511.032.239	55.479.961.057	2.379.618.338	574.090.633	12.876.709.863	4.102.253.340	57.285.488.762
1.9- Các loại thuế khác	3338		391.406	391.406	0	12.007.676	12.007.676	
2) Phí, lệ phí và các khoản khác	3339	19.431.639.008	1.150.279.248	24.156.745.868	18.650.827.176	74.856.968.667	87.632.409.735	6.656.197.940
2.1- Các khoản phí	33391	11.543.535.608		24.074.239.642	18.568.320.950	75.063.306.020	81.100.922.936	5.505.918.692
2.2- Các khoản lệ phí	33392	7.888.103.400	1.150.279.248	82.506.226	82.506.226	206.337.353	6.531.486.799	1.150.279.248

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
2.3- Các khoản khác	33393			0	0	0	0	
Tổng cộng		76.325.709.871	71.921.630.339	44.757.560.585	22.832.123.160	196.662.091.025	179.140.733.132	93.847.067.764

20. Chi phí phải trả - TK 335

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
20.1) Ngắn hạn - TK 3351 - TK 3351	201.512.440.518	46.891.809.323
Trong đó: - Hào	188.726.714.686	38.305.498.233
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số	12.785.725.832	8.586.311.090
20.2) Dài hạn - TK 3352 - TK 3352	0	0
Cộng	201.512.440.518	46.891.809.323

21. Phải trả khác.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
21.1) Ngắn hạn	54.650.313.709	42.596.329.857
- Điều chỉnh, phân loại công nợ...	(446.861.200)	(17.200.000)
- Phải thu khác - Ngắn hạn (<=12 tháng)	15.377.089.766	1.343.683.404
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí Công đoàn	61.021.960	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả, phải nộp khác - Ngắn hạn (<=12 tháng)	30.886.172.908	32.151.569.043
- Nhận ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn (<=12 tháng)	8.772.890.275	9.118.277.410
21.2) Dài hạn	512.878.043	561.173.043
- Phải thu khác - Dài hạn (>12 tháng)	0	0
- Phải trả, phải nộp khác - Dài hạn (>12 tháng)	0	87.225.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - Dài hạn (>12 tháng)	512.878.043	473.948.043
Cộng	55.163.191.752	43.157.502.900

22. Doanh thu chờ phân bổ - TK 3387

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
22.1) Ngắn hạn - TK 33871	139.816.225.041	299.743.329.115
Trong đó: - Doanh thu chờ phân bổ - Ngắn hạn (<=12 tháng)	844.318.518	0
- Doanh thu chờ phân bổ - Vận Tải (SXC)	138.316.144.581	299.741.801.335
- Doanh thu chờ phân bổ - Dịch vụ (SXP)	655.761.942	1.527.780
22.2) Dài hạn - TK 33872	0	0
Cộng	139.816.225.041	299.743.329.115

25. Dự phòng phải trả - TK 352

Chỉ tiêu	Cuối kì	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
25.1) Ngắn hạn - TK 3521	8.108.483	0	29.501.733	37.610.216
Trong đó: - Chi phí dự phòng bảo hành SC xe cho công ty CP VTĐS Hà Nội	8.108.483	0	29.501.733	37.610.216
25.2) Dài hạn - TK 3522	0	0	0	0
Cộng	8.108.483	0	29.501.733	37.610.216

27. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Vốn # của CSH	C/L đánh giá TS	C/L tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP	Các quỹ, khác	Cộng	
* Số dư đầu năm trước	1.303.689.700.000	0	0	0	(622.827.142.162)	4.618.809.877	685.481.367.715	
1. Tăng vốn kỳ này năm trước	0	0	0	87.972.474	2.823.575.733.127	0	2.823.663.705.601	
- Lãi kỳ này năm trước	0	0	0	0	2.823.575.733.127	0	2.823.575.733.127	
- Tăng khác kỳ này năm trước	0	0	0	87.972.474	0	0	87.972.474	
2. Giảm vốn kỳ này năm trước	0	0	0	87.972.474	0	0	87.972.474	
- Lỗ kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác kỳ này năm trước	0	0	0	87.972.474	0	0	87.972.474	
* Số dư cuối kỳ này năm trước	1.303.689.700.000	0	0	0	2.200.748.590.965	4.618.809.877	3.509.057.100.842	
* Số dư đầu năm nay	1.303.689.700.000	0	0	0	(561.399.244.611)	4.618.809.877	746.909.265.266	
1. Tăng vốn kỳ này năm nay	0	0	0	80.148.919	119.715.732.876	0	119.795.881.795	
- Lãi kỳ này năm nay	0	0	0	0	119.715.732.876	0	119.715.732.876	
- Tăng khác kỳ này năm nay	0	0	0	80.148.919	0	0	80.148.919	
2. Giảm vốn kỳ này năm nay	0	0	0	80.148.919	3.106.461.267	0	3.186.610.186	
- Lỗ kỳ này năm nay	0	0	0	0	3.106.461.267	0	3.106.461.267	
- Giảm khác kỳ này năm nay	0	0	0	80.148.919	0	0	80.148.919	
* Số dư cuối kỳ năm nay	1.303.689.700.000	0	0	0	(444.789.973.002)	4.618.809.877	863.518.536.875	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
- Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối kì	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
c2) Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
d1) Số lượng cổ phiếu đã phát hành	130 368 970	130 368 970
d2) Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d3) Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d4) Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	130 368 970	130 368 970
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản - TK 412

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

29. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - TK 413

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	80.148.919	80.148.919	0
Cộng	0	80.148.919	80.148.919	0

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Tài khoản	Năm nay	Năm trước
1.1) Doanh thu		4.295.513.889.814	4.230.932.277.559
+ Doanh thu bán hàng hóa	5111	0	0
+Doanh thu bán các thành phẩm	5112	0	0
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113	4.294.218.694.491	4.230.454.233.495
+Doanh thu trợ cấp, trợ giá	5114	0	0
+Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5117	0	0
+Doanh thu khác	5118	1.295.195.323	478.044.064
1.2) Doanh thu từ các bên liên quan (Có biểu chi tiết kèm theo)		0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2.1) Khoản chiết khấu thương mại	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu bán hàng hóa	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu bán các thành phẩm	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Chiết khấu - Doanh thu khác	0	0
2.2) Khoản giảm giá hàng bán	0	0
- Giảm giá - Doanh thu bán hàng hóa	0	0
- Giảm giá - Doanh thu bán các thành phẩm	0	0
- Giảm giá - Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Giảm giá - Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Giảm giá - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Giảm giá - Doanh thu khác	0	0
2.3) Doanh thu phần hàng bán bị trả lại	0	0
- Hàng bán bị trả lại- Doanh thu bán hàng hóa	0	0
- Hàng bán bị trả lại- Doanh thu bán các thành phẩm	0	0
- Hàng bán bị trả lại- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Hàng bán bị trả lại - Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Hàng bán bị trả lại- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hàng bán bị trả lại - Doanh thu khác	0	0

3. Giá vốn hàng bán.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3.1) Giá vốn hàng hóa đã bán	36.057.227.051	477.344.064
3.2) Giá vốn các thành phẩm đã bán	0	0
3.3) Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.831.173.038.805	3.752.204.335.973
3.4) Giá vốn các khoản liên quan đến trợ cấp, trợ giá	0	0
3.5) Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	0	0
3.6) Giá vốn các sản phẩm, dịch vụ khác đã bán, đã cung cấp	0	0
Cộng	3.867.230.265.856	3.752.681.680.037

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4.1) Doanh thu hoạt động bán, T/lý BĐSĐT	0	0
4.2) Giá trị còn lại của BĐSĐT bán, T/lý	0	0
4.3) Chi phí nhượng bán, T/lý BĐSĐT	0	0
4.4) Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5.1) Lãi tiền gửi	9.586.527.628	7.703.828.228
5.2) Lãi đầu tư trái phiếu	0	0
5.3) Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
5.4) Lãi bán ngoại tệ	192.622.110	93.310.905
5.5) Lãi bán hàng trả chậm	0	0
5.6) Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
5.7) Doanh thu tài chính khác	0	0
Cộng	9.779.149.738	7.797.139.133

6. Chi phí tài chính.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
6.1) Lãi chi phí tiền vay	40.499.232.931	41.779.294.151
6.2) Chi phí đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
6.3) Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.413.093	54.337.049
6.4) Chiết khấu thanh toán cho người mua	0	0
6.5) Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	40.646.646.024	41.833.631.200

7. Thu nhập khác.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
7.1) Thu phạt hợp đồng	31.310.250.271	30.650.601.606
7.2) Thu thanh lý TSCĐ	387.600.000	0
7.3) Các khoản thu nhập khác	9.399.798.542	4.020.427.947
Cộng	41.097.648.813	34.671.029.553

8. Chi phí khác.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
8.1) Các khoản bị phạt hợp đồng	0	10.000.000
8.2) Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0
8.3) Chi phí khác	3.134.091.792	1.191.086.056
Cộng	3.134.091.792	1.201.086.056

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
9.1) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	63.182.301.114	67.643.201.205
Trong đó: - Chi phí quản lý và phục vụ sản xuất	5.476.264.530	4.961.044.941
- Chi phí nhân công (lương + Bảo hiểm + KPCĐ)	42.108.888.373	43.923.435.461
- Chi các khoản chế độ khác cho người lao động	4.073.589.455	3.682.768.771
- Chi giao dịch, hội nghị, sự kiện	5.922.729.764	6.909.942.180
- Chi công tác Đảng, đoàn, thăm hỏi, phúc lợi đối với NLĐ	1.105.460.842	2.581.531.979
- Chi công tác Đoàn, đoàn, thăm hỏi, phúc lợi đối với NLĐ	4.495.368.150	5.584.477.873
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	36.809.750.833	34.263.156.953
9.2) Chi phí bán hàng phát sinh - Tại VP Công ty	23.825.362.373	21.238.084.653
Trong đó: - Phí sử dụng phần mềm	9.597.125.827	9.324.681.616
- Phí đối tác thu hộ	2.519.279.052	2.213.106.359
- Chi phí hoa hồng các đại lý bán vé	867.983.581	1.487.284.325
- Các khoản chi phí bán hàng khác	213.113.346.821	183.787.756.676
9.3) Chi phí bán hàng phát sinh - Tại các Chi nhánh vận tải	11.972.391.678	10.313.054.538
Trong đó: - Chi phí vật liệu	2.434.740.803	1.722.190.436
- Chi phí nhiên liệu	118.157.534.361	107.058.376.041
- Chi phí tiền lương	23.610.371.611	22.377.995.640
- Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.779.257.364	1.455.770.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.201.806.450	15.947.331.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.957.244.554	24.913.037.798
- Chi phí bằng tiền khác	1.704.567.842	1.630.652.859
9.4) Các khoản hoàn nhập dự phòng	1.704.567.842	0
Trong đó: - Dự phòng tổn thất tài sản - Ngắn hạn (<=12 tháng)	0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản - Dài hạn (>12 tháng)	0	1.630.652.859
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
10.1) Chi phí vật liệu	377.373.819.587	314.745.475.534
10.2) Chi phí nhiên liệu	159.082.026.473	111.370.064.047
10.3) Chi phí tiền lương	595.556.066.639	686.385.504.959
10.4) Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	61.256.516.021	58.265.709.913
10.5) Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.515.762.117	166.636.730.501
10.6) Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.188.160.737	2.715.595.897.412
10.7) Chi phí bằng tiền khác	184.912.483.267	339.545.991.966
Cộng	4.592.884.834.841	4.392.545.374.332

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
11.1) Lợi nhuận kế toán trước thuế		
11.2) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11.3) Thu nhập không chịu thuế		
11.4) Chi phí không được trừ		
11.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Người lập

Đào Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Ngày 27 tháng 10 năm 2026
Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn